

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                       | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                            | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                      | 2 - 5   |
| 3. Báo cáo soát xét                                                                                                   | 6       |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013                                                     | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013    | 14 - 39 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được soát xét.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 08 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, đổi tên Công ty và tăng vốn điều lệ.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh** 50.000.000.000 VND

**Vốn pháp định** 6.000.000.000 VND

**Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
Điện thoại : (84-4) 62690742  
Fax : (84-4) 62690741  
Website : www.cavicocms.com.vn  
Email : info@cmvietnam.vn  
Mã số thuế : 0102307343

**Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác:
  - Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất;
  - Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, Đập và đê;
  - Xây dựng đường hầm;
  - Các công việc xây dựng khác không phải nhà cửa như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:
  - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, kính phẳng, ống nổi, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác, bình đun nước nóng, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su, dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;

3300  
TRÁI  
KIỂM  
ĐƠN

- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác:
  - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
  - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, xây dựng và văn phòng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác: bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Giáo dục nghề nghiệp: dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước, lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số 209/LĐTBXH – GP ngày 09/11/2009);
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

#### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 39).

#### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

498  
CHI N  
CÔN  
H NHI  
TOÁN  
A  
TẠI  
ĐA

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------|--------------|----------------------|---------------------|
| Ông Phạm Minh Phúc   | Chủ tịch     | 05 tháng 7 năm 2007  |                     |
| Ông Kim Ngọc Nhân    | Phó Chủ tịch | 05 tháng 7 năm 2007  |                     |
| Ông Nguyễn Văn Phi   | Ủy viên      | 31 tháng 3 năm 2011  |                     |
| Ông Phạm Minh Hậu    | Ủy viên      | 12 tháng 5 năm 2012  |                     |
| Ông Trần Văn Bách    | Ủy viên      | 23 tháng 3 năm 2013  |                     |
| Ông Nguyễn Đức Phong | Ủy viên      | 29 tháng 10 năm 2008 | 23 tháng 3 năm 2013 |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|---------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Ông Phạm Hồng Anh   | Trưởng ban | 12 tháng 5 năm 2012 |                     |
| Bà Nguyễn Thị Loan  | Ủy viên    | 23 tháng 3 năm 2013 |                     |
| Bà Trương Thị Luyến | Ủy viên    | 12 tháng 5 năm 2012 |                     |
| Ông Đặng Xuân Hiến  | Ủy viên    | 12 tháng 5 năm 2012 | 23 tháng 3 năm 2013 |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Ông Kim Ngọc Nhân     | Tổng Giám đốc     | 09 tháng 4 năm 2008  |                 |
| Ông Dương Ngọc Trường | Phó Tổng Giám đốc | 20 tháng 9 năm 2007  |                 |
| Ông Nguyễn Văn Phi    | Phó Tổng Giám đốc | 10 tháng 10 năm 2011 |                 |
| Ông Đào Tiến Dương    | Phó Tổng Giám đốc | 16 tháng 1 năm 2010  |                 |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

22-C  
H  
Y  
U H  
TƯ V  
01  
P.H



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Số: 338/2013/BCTC-KTTV - KT2

Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2013, từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Giám đốc**



**Nguyễn Hoàng Đức**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Quang Huy**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>172.112.671.388</b> | <b>210.054.588.515</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.778.071.184</b>   | <b>36.530.237.013</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 2.778.071.184          | 36.530.237.013         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>1.500.000.000</b>   | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 1.500.000.000          | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>82.938.626.164</b>  | <b>111.896.391.021</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 46.750.018.852         | 83.040.443.530         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 617.056.735            | 661.580.574            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 35.717.900.577         | 28.340.716.917         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.6         | (146.350.000)          | (146.350.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>73.608.932.907</b>  | <b>54.024.433.716</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 73.608.932.907         | 54.024.433.716         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>11.287.041.133</b>  | <b>7.603.526.765</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 3.051.691.490          | 552.698.009            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 1.966.897.114          | 5.023.266.659          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.9         | 6.268.452.529          | 2.027.562.097          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>63.189.621.007</b>  | <b>60.256.215.198</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | <b>15.483.337.687</b>  | <b>15.015.263.655</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          | V.10               | 15.483.337.687         | 15.015.263.655         |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>12.352.092.501</b>  | <b>12.023.010.543</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | V.11               | 10.926.291.467         | 10.591.313.672         |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222          |                    | 18.818.066.578         | 16.762.518.989         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223          |                    | (7.891.775.111)        | (6.171.205.317)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                    | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225          |                    | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          | V.12               | 10.265.266             | 16.161.103             |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228          |                    | 38.000.000             | 49.000.000             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229          |                    | (27.734.734)           | (32.838.897)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | V.13               | 1.415.535.768          | 1.415.535.768          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241          |                    | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    | <b>34.341.883.900</b>  | <b>33.003.941.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          | V.14               | 34.341.883.900         | 33.003.941.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>1.012.306.919</b>   | <b>214.000.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | V.15               | 64.542.429             | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          | V.16               | 947.764.490            | 214.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>235.302.292.395</b> | <b>270.310.803.713</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>177.481.679.591</b> | <b>212.973.494.706</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>173.633.667.239</b> | <b>206.837.462.685</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.17        | 33.949.038.819         | 95.624.977.072         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.18        | 53.186.928.563         | 25.512.737.810         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.19        | 17.460.644.163         | 467.070.636            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.20        | 7.736.367.873          | 8.409.784.597          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 5.262.724.482          | 128.632.050            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.21        | 50.909.514.107         | 72.415.286.957         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.22        | 4.036.727.686          | 4.032.923.380          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.23        | 1.091.721.546          | 246.050.183            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3.848.012.352</b>   | <b>6.136.032.021</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.24        | 681.466.600            | 3.422.168.087          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.25        | 3.166.545.752          | 2.713.863.934          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>57.820.612.804</b>  | <b>57.337.309.007</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.26</b> | <b>57.820.612.804</b>  | <b>57.337.309.007</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 877.646.070            | 877.646.070            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.598.491.154          | 752.819.791            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 5.344.475.580          | 5.706.843.146          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>235.302.292.395</b> | <b>270.310.803.713</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | 1.158.100.000 | 1.158.100.000 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -             | -             |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |               |               |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 41.556,66     | 20.995,37     |
| Bạt Thái Lan (THB)                             |             | 12.408,32     | -             |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             | -             |

Lập ngày 26 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
|                                                    |       |             |                       |                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 66.376.278.408        | 166.666.297.567      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                     | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 66.376.278.408        | 166.666.297.567      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 57.540.588.112        | 152.787.547.272      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 8.835.690.296         | 13.878.750.295       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 10.711.927.315        | 3.010.600.698        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 2.760.101.597         | 4.777.162.563        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 2.666.832.617         | 5.002.614.763        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -                     | -                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 5.956.391.343         | 4.576.610.140        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 10.831.124.671        | 7.535.578.290        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 2.008.249.200         | 3.222.132.814        |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 951.729.661           | 3.187.320.915        |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.056.519.539         | 34.811.899           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 11.887.644.210        | 7.570.390.189        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.20        | 474.669.050           | 1.989.155.714        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>11.412.975.160</u> | <u>5.581.234.475</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | -                     | -                    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thủy

Đinh Thị Thủy

Kim Ngọc Nhân

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                 |           |             | Kỳ này                            | Kỳ trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 11.887.644.210                    | 7.570.390.189           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        |             | 2.127.288.498                     | 1.942.914.201           |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | -                                 | (796.207.000)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.4        | 82.263.478                        | (10.556.419)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | VI.3        | (10.661.414.851)                  | -                       |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | VI.4        | 2.666.832.617                     | 5.002.614.763           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 6.102.613.952                     | 13.709.155.734          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 28.814.813.494                    | (54.818.501.983)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | (19.584.499.191)                  | (20.351.011.192)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | 21.689.309.120                    | 38.605.648.067          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | (2.563.535.910)                   | 96.784.392              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        |             | (6.617.623.177)                   | (4.603.615.875)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        |             | (1.328.216.166)                   | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |             | -                                 | 603.126.053             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        |             | (4.326.609.533)                   | (2.638.168.068)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>22.186.252.589</b>             | <b>(29.396.582.872)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (2.456.370.456)                   | (1.363.737.413)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (1.500.000.000)                   | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                                 | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | (1.337.942.900)                   | (29.534.001.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 10.661.414.851                    | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>5.367.101.495</b>              | <b>(30.897.738.413)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số | minh | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------|-------------------|------------------|
|                                                                                            |                 |      |                   |                  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |                 |      |                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31              |      | -                 | 25.000.000.000   |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32              |      | -                 | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33              |      | 72.990.210.208    | 137.070.497.825  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34              |      | (134.213.466.643) | (95.289.514.521) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35              |      | -                 | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36              |      | -                 | (9.637.812.684)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40              |      | (61.223.256.435)  | 57.143.170.620   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50              |      | (33.669.902.351)  | (3.151.150.665)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60              | V.1  | 36.530.237.013    | 9.664.300.100    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61              |      | (82.263.478)      | (9.911.445)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70              | V.1  | 2.778.071.184     | 6.503.237.990    |

Lập ngày 26 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thủy

Đinh Thị Thủy

Kim Ngọc Nhân

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Xây dựng và cung ứng nhân lực.
- Nhân viên**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 266 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 43 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị             | 4 – 6  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 6. Tài sản thuê hoạt động

#### *Công ty là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

## 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

## 13. Nguồn vốn kinh doanh

### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

## 14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## 15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.835 VND/USD

30/06/2013 : 21.137 VND/USD

668,25 VND/THB

## 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 19. Tài sản tài chính

### *Phân loại tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính của công ty là các khoản cho vay và phải thu. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## 20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 485.186.533          | 84.749.570            |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.292.884.651        | 36.445.487.443        |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.778.071.184</b> | <b>36.530.237.013</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

Là khoản cho Ông Nguyễn Văn Phi vay với lãi suất bằng lãi suất vay ngắn hạn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

**3. Phải thu khách hàng**

|                                                   | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH CM Xây dựng                          | 37.699.547.373        | 42.347.925.163        |
| Công ty TNHH CH.KARNCHANG                         | 1.552.589.814         | -                     |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng cầu hầm           | 1.453.278.277         | 1.081.343.633         |
| Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin        | 1.372.074.810         | -                     |
| Công ty PARAS CM JV SDN BHD – Malaysia            | 1.330.233.166         | 586.761.125           |
| Công ty Cổ phần Cavico Khai thác mỏ và Xây dựng   | 1.226.428.092         | 1.226.428.092         |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng thủy điện         | 704.446.925           | 704.446.925           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc                | 497.296.674           | 10.228.123.179        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bản Việt                 | 261.158.170           | -                     |
| Công ty TNHH Cojaal - Algeria – Containteen       | 185.296.820           | 201.550.506           |
| Công ty CP Cavico Công nghiệp và Dịch vụ Kỹ thuật | -                     | 97.216.028            |
| Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4         | 3.246.002             | 26.245.487.011        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp xây dựng Toàn Phát    | -                     | 125.143.265           |
| Phải thu khách hàng khác                          | 295.249.802           | 196.018.603           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>46.750.018.852</b> | <b>83.040.443.530</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                      | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Cavico Khai thác mỏ và Xây dựng      | 484.571.619        | 484.571.619        |
| Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng | 72.805.040         | -                  |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Minh Phước          | 13.000.000         | -                  |
| Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tĩnh            | 19.442.984         | -                  |
| Trả trước cho người bán khác                         | 27.237.092         | 177.008.955        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>617.056.735</b> | <b>661.580.574</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Các khoản phải thu khác**

|                                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cho vay không tính lãi                                                | 25.106.203.312        | 24.110.203.312        |
| <i>Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên</i>                  | <i>21.526.975.118</i> | <i>21.526.975.118</i> |
| <i>Công ty TNHH Cavico Việt Nam</i>                                   | <i>3.482.667.539</i>  | <i>2.082.667.539</i>  |
| <i>Ông Lăng Việt Hùng</i>                                             | <i>96.560.655</i>     | <i>150.560.655</i>    |
| <i>Ông Đào Tiến Dương</i>                                             | -                     | <i>350.000.000</i>    |
| Phải thu các công trình đã ghi doanh thu nhưng chưa phát hành hóa đơn | 9.343.086.895         | 4.199.313.605         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp xây dựng Toàn Phát                        | 437.371.636           | -                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc                                    | 37.250.384            | 31.200.000            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bản Việt                                     | 19.396.884            | -                     |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Minh Phước                           | 19.891.314            | -                     |
| Phải thu khác                                                         | 754.700.152           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>35.717.900.577</b> | <b>28.340.716.917</b> |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán                                    | (146.350.000)        | (146.350.000)        |
| - <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên</i>       | <i>(146.350.000)</i> | <i>(146.350.000)</i> |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>(146.350.000)</b> | <b>(146.350.000)</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | 162.439.946           | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 10.403.240.745        | 579.613.897           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 904.572.866           | 1.095.280.174         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 62.138.679.350        | 50.249.025.942        |
| Hàng hóa                             | -                     | 2.100.513.703         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>73.608.932.907</b> | <b>54.024.433.716</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ        | 1.738.176.625        | 443.622.142        |
| Chi phí bảo lãnh hợp đồng      | 400.686.017          | -                  |
| Chi phí vận chuyển             | 225.659.090          | 31.620.265         |
| Chi phí lắp đặt                | 83.146.271           | -                  |
| Chi phí sửa chữa               | 78.086.093           | -                  |
| Chi phí bảo hiểm               | 77.532.347           | 23.400.000         |
| Chi phí phần mềm kế toán       | 17.700.000           | 9.909.852          |
| Chi phí thuê văn phòng, sân đỗ | -                    | 10.325.000         |
| Chi phí dịch vụ khác           | 430.705.047          | 33.820.750         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.051.691.490</b> | <b>552.698.009</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****9. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                                    | 4.344.980.908        | 1.783.538.158        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.837.667.495        | 244.023.939          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 85.804.126           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.268.452.529</b> | <b>2.027.562.097</b> |

**10. Phải thu dài hạn của khách hàng**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm | 1.482.333.997         | 1.482.333.997         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc      | 14.001.003.690        | 13.532.929.658        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>15.483.337.687</b> | <b>15.015.263.655</b> |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                                        | <b>Máy móc và<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>           |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                                |                                            |                                      |                       |
| Số đầu năm                                             | 7.408.460.982                  | 8.683.715.791                              | 670.342.216                          | 16.762.518.989        |
| Tăng trong kỳ do mua<br>sắm mới                        | 1.998.691.579                  | 438.600.000                                | 76.818.182                           | 2.514.109.761         |
| Giảm do điều chỉnh theo<br>thông tư 45/2013/TT-<br>BTC | -                              | -                                          | (458.562.172)                        | (458.562.172)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                      | <b>9.407.152.561</b>           | <b>9.122.315.791</b>                       | <b>288.598.226</b>                   | <b>18.818.066.578</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                                |                                            |                                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng                  |                                |                                            | 530.707.579                          | 530.707.579           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                 |                                |                                            |                                      |                       |
| Số đầu năm                                             | 2.362.693.231                  | 3.206.740.728                              | 601.771.358                          | 6.171.205.317         |
| Tăng trong kỳ do trích<br>khấu hao                     | 1.144.456.001                  | 945.953.594                                | 30.983.067                           | 2.121.392.661         |
| Giảm do điều chỉnh theo<br>thông tư 45/2013/TT-BTC     | -                              | -                                          | (400.822.867)                        | (400.822.867)         |
| <b>Số cuối năm</b>                                     | <b>3.507.149.232</b>           | <b>4.152.694.322</b>                       | <b>231.931.558</b>                   | <b>7.891.775.111</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                 |                                |                                            |                                      |                       |
| Số đầu năm                                             | 5.045.767.751                  | 5.476.975.063                              | 68.570.858                           | 10.591.313.672        |
| <b>Số cuối năm</b>                                     | <b>5.900.003.329</b>           | <b>4.969.621.469</b>                       | <b>56.666.668</b>                    | <b>10.926.291.467</b> |

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 4.843.159.838 VND và 2.949.910.832 VND đã được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 1450LAV-201300777 tháng 6 năm 2013 và khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng số 1220 LAV 201100571 ngày 28 tháng 10 năm 2011.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết số phát sinh như sau

|                   | Nguyên giá        | Giá trị hao mòn   | Giá trị còn lại   |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu năm        | 49.000.000        | 32.838.897        | 16.161.103        |
| Tăng trong kỳ     | -                 | 5.895.837         | -                 |
| Giảm trong kỳ     | (11.000.000)      | (11.000.000)      | 5.895.837         |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>38.000.000</b> | <b>27.734.734</b> | <b>10.265.266</b> |

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|
| Mua sắm máy móc thiết bị     | 1.205.147.500        | 1.490.909.091              | (1.490.909.091)              | 1.205.147.500        |
| Chi phí xây dựng thương hiệu | 210.388.268          | -                          | -                            | 210.388.268          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.415.535.768</b> | <b>1.490.909.091</b>       | <b>(1.490.909.091)</b>       | <b>1.415.535.768</b> |

**14. Đầu tư vào công ty con**

|                                               | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|-----------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                               | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty TNHH CM Xây dựng (i)                  | 600.000    | 6.000.000.000         | 600.000    | 6.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông (ii)            | 731.188    | 7.311.883.900         | 597.394    | 5.973.941.000         |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại (iii) | 2.103.000  | 21.030.000.000        | 2.103.000  | 21.030.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   |            | <b>34.341.883.900</b> |            | <b>33.003.941.000</b> |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105156759 ngày 11 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH CM Xây dựng 6.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800932611 ngày 15 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần CM Thành Đông 10.450.000.000 VND, tương đương 69,67% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty đã góp 5.973.941.000 VND tương đương 69,21% vốn điều lệ, số còn phải góp là 4.476.059.000 VND.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104075049 ngày 06 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại 21.030.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ.

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Phân bổ vào chi phí trong kỳ | Số cuối kỳ        |
|--------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ        | -          | 48.838.266                 | (2.295.837)                  | 46.542.429        |
| Chi phí thuê Hosting (máy chủ) | -          | 18.000.000                 | -                            | 18.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>-</b>   | <b>66.838.266</b>          | <b>(2.295.837)</b>           | <b>64.542.429</b> |

**16. Tài sản dài hạn khác**

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                   | 24.982.779.000        | 70.974.052.810        |
| Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Hoàng Quốc Việt           | 24.982.779.000        | 29.986.780.215        |
| Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Long Biên, Hà Nội         | -                     | 40.987.272.595        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác                 | 7.892.077.931         | 21.536.560.218        |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại Bà Đình Thị Thủy | 3.292.077.931         | 21.186.560.218        |
|                                                          | -                     | 350.000.000           |
| Ông Phạm Thị Hiếu                                        | 1.400.000.000         | -                     |
| Ông Nguyễn Hữu Mạnh                                      | 1.400.000.000         | -                     |
| Ông Phạm Minh Hậu                                        | 1.800.000.000         | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                  | 1.074.181.888         | 3.114.364.044         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>33.949.038.819</b> | <b>95.624.977.072</b> |

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay**

|                                          | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                   | 70.974.052.810        | 48.272.779.000                        | 94.264.052.810                     | 24.982.779.000        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 21.536.560.218        | 23.699.249.390                        | 37.343.731.677                     | 7.892.077.931         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                  | 3.114.364.044         | -                                     | 2.040.182.156                      | 1.074.181.888         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>95.624.977.072</b> | <b>71.972.028.390</b>                 | <b>133.647.966.643</b>             | <b>33.949.038.819</b> |

**18. Phải trả người bán**

|                                                      | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại              | 22.461.644.893    | 3.773.338.553     |
| Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng            | 18.536.196.805    | 7.823.094.085     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bản Việt                    | 2.467.180.447     | 1.534.911.072     |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng          | 1.868.215.618     | -                 |
| Công ty Cổ phần Cát sỏi Miền Trung                   | 1.599.054.652     | 1.159.788.005     |
| Công ty TNHH CM Xây dựng                             | 1.221.116.415     | 5.732.907.983     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ nền móng Ninh Bình         | 732.382.031       | -                 |
| Công ty Cổ phần Máy công trình Việt Nam              | 714.320.000       | 834.420.000       |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp xây dựng Toàn Phát       | 471.893.756       | -                 |
| SYSAMOULD LATHAVAHN                                  | 470.382.580       | -                 |
| Công ty Cổ phần Thịnh Cường                          | 437.048.237       | 437.048.237       |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Lan Hương Cẩm Phả | 409.790.499       | -                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại BMK Việt Nam  | 344.723.285       | -                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Đông Phương              | 267.082.847       | -                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển C&D           | 204.504.181       | -                 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Ngân Giang | 169.565.682       | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên than Khe Chàm – Vinacomin | -                     | 2.017.607.156         |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                               | -                     | 977.388.219           |
| Phải trả người bán khác                               | 811.826.635           | 1.222.234.500         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>53.186.928.563</b> | <b>25.512.737.810</b> |

**19. Người mua trả tiền trước**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm – Vinacomin | 12.563.780.494        | -                  |
| Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4  | 4.700.000.000         | -                  |
| Công ty Cổ Phần Thủy điện Sông Bạc         | 196.863.669           | 467.070.636        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>17.460.644.163</b> | <b>467.070.636</b> |

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|----------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                    | 20.737.099                  | (20.737.099)              | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 22.488.468           | 58.092.876                  | (80.581.344)              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.169.758.212        | 474.669.050                 | (1.328.216.166)           | 5.316.211.096        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.217.537.917        | 702.326.560                 | (499.707.700)             | 2.420.156.777        |
| Các loại thuế khác         | -                    | 3.000.000                   | (3.000.000)               | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>8.409.784.597</b> | <b>1.258.825.585</b>        | <b>(1.932.242.309)</b>    | <b>7.736.367.873</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                 |     |
|---------------------------------|-----|
| Dịch vụ xây dựng                | 10% |
| Bán hàng hóa                    | 10% |
| Cung ứng nhân lực ra nước ngoài | 0%  |

1-00  
ANH  
TY  
HỮU  
VÀ TI  
C  
NỘ  
TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 11.887.644.210                           | 7.570.390.189        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                          |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 593.101.842                              | 386.232.667          |
| Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ VND                              | 228.278.956                              | 314.986.856          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu                                                 | -                                        | 22.344.636           |
| Phạt chậm nộp tiền thuế                                                                                  | 265.827.503                              |                      |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ khác                                                                         | 98.995.383                               | 48.901.175           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (lợi nhuận, cổ tức được chia)                                                | (10.582.069.851)                         | -                    |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 1.898.676.201                            | 7.956.622.856        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 25%                                      | 25%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>                                                       | <b>474.669.050</b>                       | <b>1.989.155.714</b> |

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**21. Chi phí phải trả**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả về sản lượng xây lắp hoàn thành | 46.220.231.661        | 56.860.069.736        |
| Chi phí vật tư                           | 313.231.663           | 9.709.371.863         |
| Chi phí lãi vay phải trả                 | 1.443.770.024         | 5.394.560.584         |
| Phí quản lý dự án                        | 1.846.350.959         | 442.169.777           |
| Chi phí vận chuyển                       | 887.545.080           | -                     |
| Chi phí phải trả khác                    | 198.384.720           | 9.114.997             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>50.909.514.107</b> | <b>72.415.286.957</b> |

**22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết             | -                    | 492.355.613          |
| Kinh phí công đoàn                      | 234.015.121          | 186.649.003          |
| BHXXH, BHYT, BHTN                       | 1.230.634.753        | 1.352.635.699        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | 741.500.000          | -                    |
| Công ty Cojaal - Algieria – Containteen | 260.569.861          | 998.219.446          |
| Vay các cá nhân không tính lãi          | 146.105.000          | 778.600.000          |
| Phải trả khác                           | 1.423.902.951        | 224.463.619          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.036.727.686</b> | <b>4.032.923.380</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 238.592.819        | 507.402.818                    | -                | 745.995.637          |
| Quỹ phúc lợi    | 7.457.364          | 338.268.545                    | -                | 345.725.909          |
| <b>Cộng</b>     | <b>246.050.183</b> | <b>845.671.363</b>             | <b>-</b>         | <b>1.091.721.546</b> |

**24. Phải trả dài hạn khác**

Là các khoản nhận ký quỹ của lao động tại Angeria.

**25. Vay và nợ dài hạn**

|                                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Long Biên(i)        | 2.148.363.934        | 2.148.363.934        |
| Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Hoàng Quốc Việt(ii) | 1.018.181.818        | -                    |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                              | -                    | 565.500.000          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>3.166.545.752</b> | <b>2.713.863.934</b> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng số 1220 LAV 201100571 ngày 28 tháng 10 năm 2011 với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng, số tiền vay 6.016.049.178 VND, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 19,5%/năm và sẽ thay đổi khi có thông báo. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 1450LAV-201300777 tháng 6 năm 2013 mục đích để đầu tư mua máy cầu Q50 phục vụ thi công xây dựng, số tiền vay 1.018.181.818 VND, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm và sẽ thay đổi khi có thông báo. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**Kỳ hạn thanh toán của các khoản vay như sau:**

|                      | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 1.074.181.888        | 3.114.364.044        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.166.545.752        | 2.713.863.934        |
| Trên 5 năm           | -                    | -                    |
| <b>Tổng nợ</b>       | <b>4.240.727.640</b> | <b>5.828.227.978</b> |

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay**

|                                        | Kỳ này               |
|----------------------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                             | 2.713.863.934        |
| Số tiền vay phát sinh                  | 1.018.181.818        |
| Số tiền vay đã trả                     | (565.500.000)        |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>3.166.545.752</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****26. Vốn chủ sở hữu**

|                             | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước            | 25.000.000.000                   | 877.646.070                  | 752.819.791                   | 7.169.409.386                            | 33.799.875.247        |
| Cổ đông góp vốn             | 25.000.000.000                   | -                            | -                             | -                                        | 25.000.000.000        |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                                | -                            | -                             | 10.350.210.260                           | 10.350.210.260        |
| Chia cổ tức năm trước       | -                                | -                            | -                             | (11.250.000.000)                         | (11.250.000.000)      |
| Phụ cấp HĐQT                | -                                | -                            | -                             | (562.776.500)                            | (562.776.500)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>50.000.000.000</b>            | <b>877.646.070</b>           | <b>752.819.791</b>            | <b>5.706.843.146</b>                     | <b>57.337.309.007</b> |
| Số đầu năm trước            | 50.000.000.000                   | 877.646.070                  | 752.819.791                   | 5.706.843.146                            | 57.337.309.007        |
| Lợi nhuận trong kỳ này      | -                                | -                            | -                             | 11.412.975.160                           | 11.412.975.160        |
| Trích lập các quỹ           | -                                | -                            | 845.671.363                   | (1.691.342.726)                          | (845.671.363)         |
| Chia cổ tức năm trước       | -                                | -                            | -                             | (10.000.000.000)                         | (10.000.000.000)      |
| Phụ cấp HĐQT                | -                                | -                            | -                             | (84.000.000)                             | (84.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>50.000.000.000</b>            | <b>877.646.070</b>           | <b>1.598.491.154</b>          | <b>5.344.475.580</b>                     | <b>57.820.612.804</b> |

**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                      | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả cổ tức năm trước | 10.000.000.000        | 11.250.000.000        |
| Tạm ứng cổ tức       | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>          | <b>10.000.000.000</b> | <b>11.250.000.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000         | 5.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 5.000.000         | 5.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 5.000.000         | 5.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 5.000.000         | 5.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 5.000.000         | 5.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu**

|                              | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                              | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán hàng hóa       | -                                 | 39.950.237.889         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 2.197.242.991                     | 14.825.468.485         |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 64.179.035.417                    | 111.890.591.193        |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>66.376.278.408</b>             | <b>166.666.297.567</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | -                                 | 40.007.239.096         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 2.028.138.542                     | 10.316.399.748         |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng    | 55.512.449.570                    | 102.463.908.428        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>57.540.588.112</b>             | <b>152.787.547.272</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 4.345.000                         | -                    |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn            | 50.512.464                        | 30.470.275           |
| Lãi tiền cho vay                     | 75.000.000                        | -                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 10.582.069.851                    | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                                 | 10.556.419           |
| Lãi bán hàng trả chậm                | -                                 | 2.969.574.004        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.711.927.315</b>             | <b>3.010.600.698</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                             | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                             | 2.666.832.617                     | 5.002.614.763        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | 82.263.478                        | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện           | 11.005.502                        | -                    |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn       | -                                 | 637.029.800          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn | -                                 | (862.482.000)        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.760.101.597</b>              | <b>4.777.162.563</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.631.554.122                     | 1.544.843.740        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 191.486.919                       | 135.957.215          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 588.216.870                       | 624.374.798          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 63.209.912                        | 110.510.692          |
| Chi phí dự phòng          | -                                 | 66.275.000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.040.601.354                     | 1.660.979.359        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 441.322.166                       | 433.669.336          |
| <b>Cộng</b>               | <b>5.956.391.343</b>              | <b>4.576.610.140</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                               | Năm nay                           | Năm trước            |
| Thu phí quản lý công ty thành viên            | 1.311.130.610                     | -                    |
| Thu từ thanh lý phế liệu, vật tư              | 396.387.487                       | 3.119.930.844        |
| Thu từ sửa chữa máy móc thiết bị              | 107.445.182                       | -                    |
| Thu từ bán tiền điện                          | 71.122.251                        | -                    |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ | -                                 | 102.201.970          |
| Thu khác                                      | 122.163.670                       | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.008.249.200</b>              | <b>3.222.132.814</b> |

**7. Chi phí khác**

|                                              | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                              | Năm nay                           | Năm trước            |
| Giá trị vật tư thanh lý                      | 420.755.580                       | -                    |
| Phạt chậm nộp thuế                           | 282.560.424                       | -                    |
| Phí sửa chữa và vận chuyển máy               | 107.445.182                       | 323.859.182          |
| Chi phí thuê phụ nhân công                   | -                                 | 2.325.149.091        |
| Chi phí tiền điện                            | 55.655.751                        | 194.726.849          |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý | -                                 | 67.390.071           |
| Chi phí khác                                 | 85.312.724                        | 276.195.722          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>951.729.661</b>                | <b>3.187.320.915</b> |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                                  | Năm nay       |
|----------------------------------|---------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>         |               |
| Cho thành viên HĐQT vay          | 1.500.000.000 |
| Phụ cấp chi trả cho HĐQT         | 84.000.000    |
| Vay ngắn hạn HĐQT không tính lãi | 1.800.000.000 |
| Cổ tức đã chi trả cho HĐQT       | 1.913.562.200 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                         | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Hội đồng quản trị       | 1.500.000.000        | 350.000.000        |
| <b>Cộng nợ phải thu</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>350.000.000</b> |
| Hội đồng quản trị       | 1.800.000.000        | 100.000.000        |
| Ban điều hành           | -                    | 167.122.818        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b> | <b>1.800.000.000</b> | <b>267.122.818</b> |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương  | 754.352.430                       | 973.735.476          |
| Phụ cấp     | 84.000.000                        | 236.000.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>838.352.430</b>                | <b>1.297.735.476</b> |

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ |
|-----------------------------------------|-------------|
| Công ty TNHH CM Xây dựng                | Công ty con |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông           | Công ty con |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại | Công ty con |

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước |
| <b>Công ty TNHH CM Xây dựng</b> |                                   |           |
| Nhập mua vật tư                 | 4.126.159.005                     | -         |
| Thuê nhân công thi công         | 10.639.838.075                    | -         |
| Thuê máy thi công               | 2.498.861.976                     | -         |
| Dịch vụ cung cấp                | 137.218.854                       | -         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                     | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                     | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Phải thu CM Xây dựng tiền chi phí thuê ca máy tháng | 1.947.465.479                            | -                |
| Phải trả về chi phí thi công dự án cho CM Xây dựng  | -                                        | 96.181.900.156   |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho CM Xây dựng    | -                                        | 50.326.520.734   |
| Góp vốn đầu tư                                      | -                                        | 6.000.000.000    |
| Lãi mua hàng chậm trả phải thu CM Xây dựng          | -                                        | 2.969.574.004    |

**Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại**

|                                            |                |                |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| Nhập mua vật tư                            | 27.905.720.196 | 29.137.136.182 |
| Phải thu tiền thuê nhà                     | 33.575.121     | -              |
| Phải thu về phí quản lý công ty thành viên | 1.311.130.610  | -              |
| Góp vốn đầu tư vào CM Đầu tư và Thương mại | -              | 21.030.000.000 |
| Vay ngắn hạn CM Đầu tư và Thương mại       | -              | 20.742.204.157 |
| Trả nợ vay                                 | -              | 4.792.900.000  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty TNHH CM Xây dựng</b>                  |                       |                       |
| Phải thu tiền vật tư hàng hóa, thuê máy thi công | 37.699.547.373        | 42.347.925.163        |
| <b>Công ty Cổ phần CM Đầu tư và thương mại</b>   |                       |                       |
| Phải thu tiền thuê nhà                           | 18.497.288            | -                     |
| Phải thu về phí quản lý công ty thành viên       | 1.311.130.610         | -                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                          | <b>39.029.175.271</b> | <b>42.347.925.163</b> |

**Công ty TNHH CM Xây dựng**

|                                           |               |                |
|-------------------------------------------|---------------|----------------|
| Phải trả về khối lượng xây lắp hoàn thành | 1.221.116.415 | 5.732.907.983  |
| Trích trước khối lượng xây lắp hoàn thành | -             | 56.860.069.736 |

**Công ty Cổ phần CM Đầu tư và thương mại**

|                            |                       |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả về tiền hàng      | 22.461.644.893        | 3.773.338.553         |
| Phải trả tiền vay ngắn hạn | 3.292.077.931         | 21.186.560.218        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>    | <b>26.974.839.239</b> | <b>87.552.876.490</b> |

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng, lắp đặt công trình.
- Lĩnh vực thương mại: Bán vật tư, hàng hóa.
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                     | <b>Lĩnh vực xây lắp</b> | <b>Lĩnh vực thương mại</b> | <b>Lĩnh vực dịch vụ</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                                       |                         |                            |                         |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 64.179.035.417          | -                          | 2.197.242.991           | 66.376.278.408         |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | -                       | -                          | -                       | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>64.179.035.417</b>   | <b>-</b>                   | <b>2.197.242.991</b>    | <b>66.376.278.408</b>  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 8.666.585.847           | -                          | 169.104.449             | 8.835.690.296          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                         |                            |                         | (5.954.054.483)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                         |                            |                         | 2.881.635.813          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                         |                            |                         | 10.711.927.315         |
| Chi phí tài chính                                                                   |                         |                            |                         | 2.760.101.597          |
| Thu nhập khác                                                                       |                         |                            |                         | 2.008.249.200          |
| Chi phí khác                                                                        |                         |                            |                         | 951.729.661            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                         |                            |                         | 474.669.050            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                         |                            |                         | <b>11.415.312.020</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>2.437.291.579</b>    | <b>-</b>                   | <b>60.000.000</b>       | <b>2.497.291.579</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>64.131.110</b>       | <b>-</b>                   | <b>5.629.169</b>        | <b>69.760.279</b>      |
| <b>Kỳ trước</b>                                                                     |                         |                            |                         |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 111.890.591.193         | 39.950.237.889             | 14.825.468.485          | 166.666.297.567        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | -                       | -                          | -                       | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>111.890.591.193</b>  | <b>39.950.237.889</b>      | <b>14.825.468.485</b>   | <b>166.666.297.567</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                     | <b>Lĩnh vực xây lắp</b> | <b>Lĩnh vực thương mại</b> | <b>Lĩnh vực dịch vụ</b> | <b>Cộng</b>          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------|
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 9.426.682.765           | (57.001.207)               | 4.509.068.737           | 13.878.750.295       |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                         |                            |                         | (4.576.610.140)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                         |                            |                         | 8.437.383.478        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                         |                            |                         | 3.010.600.698        |
| Chi phí tài chính                                                                   |                         |                            |                         | (4.777.162.563)      |
| Thu nhập khác                                                                       |                         |                            |                         | 3.222.132.814        |
| Chi phí khác                                                                        |                         |                            |                         | (3.187.320.915)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                         |                            |                         | (1.989.155.714)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                         |                            |                         | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                         |                            |                         | <b>5.581.234.475</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>915.538.340</b>      | <b>326.890.528</b>         | <b>121.308.545</b>      | <b>1.363.737.413</b> |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>1.304.365.800</b>    | <b>465.720.339</b>         | <b>172.828.062</b>      | <b>1.942.914.201</b> |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                        | <b>Lĩnh vực xây lắp</b> | <b>Lĩnh vực thương mại</b> | <b>Lĩnh vực dịch vụ</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                         |                            |                         |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 77.622.017.037          | -                          | -                       | 77.622.017.037         |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 22.656.788.362          | -                          | 775.681.172             | 23.432.469.534         |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                         |                            |                         | 134.247.805.824        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                         |                            |                         | <b>235.302.292.395</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -                       | -                          | 681.466.600             | 681.466.600            |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | 68.308.937.784          | -                          | 2.338.634.942           | 70.647.572.726         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                         |                            |                         | 106.152.640.265        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                         |                            |                         | <b>177.481.679.591</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                           | Lĩnh vực xây<br>lắp | Lĩnh vực<br>thương mại | Lĩnh vực dịch<br>vụ | Cộng                   |
|-------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                         |                     |                        |                     |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận             | 65.264.289.597      | 2.100.513.703          | -                   | 67.364.803.300         |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận               | 59.558.145.583      | 20.142.457.029         | 5.676.315.563       | 85.376.918.175         |
| Các tài sản không phân bổ<br>theo bộ phận |                     |                        |                     | 117.569.082.238        |
| <b>Tổng tài sản</b>                       |                     |                        |                     | <b>270.310.803.713</b> |
| <br>                                      |                     |                        |                     |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ<br>phần      | -                   | -                      | 3.422.168.087       | 3.422.168.087          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ<br>phần        | 18.123.273.207      | 6.129.258.193          | 1.727.277.046       | 25.979.808.446         |
| Nợ phải trả không phân bổ<br>theo bộ phận |                     |                        |                     | 183.571.518.173        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   |                     |                        |                     | <b>212.973.494.706</b> |

### 3. Quản lý rủi ro tài chính

#### Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH CM Xây dựng với số dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chiếm 80% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 51%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                    | <b>Chưa quá hạn<br/>hay chưa bị<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>hoặc bị giảm<br/>giá</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |                                                  |                                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.778.071.184                                    | -                                          | 2.778.071.184          |
| Phải thu khách hàng                | 62.087.006.539                                   | 146.350.000                                | 62.233.356.539         |
| Các khoản cho vay                  | 1.500.000.000                                    | -                                          | 1.500.000.000          |
| Các khoản phải thu khác            | 38.589.136.688                                   | -                                          | 38.589.136.688         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>104.954.214.411</b>                           | <b>146.350.000</b>                         | <b>105.100.564.411</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                                                  |                                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.530.237.013                                   | -                                          | 36.530.237.013         |
| Phải thu khách hàng                | 97.909.357.185                                   | 146.350.000                                | 98.055.707.185         |
| Các khoản cho vay                  | -                                                | -                                          | -                      |
| Các khoản phải thu khác            | 30.582.279.014                                   | -                                          | 30.582.279.014         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>165.021.873.212</b>                           | <b>146.350.000</b>                         | <b>165.168.223.212</b> |

**Các khoản cho vay**

Công ty cho thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Cá nhân này có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                               |                                 |                   |                        |
| Vay và nợ               | 33.949.038.819                | 3.166.545.752                   | -                 | 38.189.766.459         |
| Phải trả người bán      | 53.186.928.563                | -                               | -                 | 53.186.928.563         |
| Các khoản phải trả khác | 53.481.591.919                | 681.466.600                     | -                 | 54.163.058.519         |
| <b>Cộng</b>             | <b>140.617.559.301</b>        | <b>3.848.012.352</b>            | <b>-</b>          | <b>145.539.753.541</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                        |
| Vay và nợ               | 95.624.977.072                | 2.713.863.934                   | -                 | 98.338.841.006         |
| Phải trả người bán      | 25.512.737.810                | -                               | -                 | 25.512.737.810         |
| Các khoản phải trả khác | 74.908.925.635                | 3.422.168.087                   | -                 | 78.331.093.722         |
| <b>Cộng</b>             | <b>196.046.640.517</b>        | <b>6.136.032.021</b>            | <b>-</b>          | <b>202.182.672.538</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|                                                    | Số cuối kỳ       |                  |                | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|---------------|
|                                                    | USD              | THB              | RMT            | USD           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 41.557           | 12.408           | -              | 20.995        |
| Phải thu khách hàng                                | 8.792            | 2.338.238        | 179.664        | 9.682         |
| Phải trả người bán                                 | (704.408)        | -                | -              | -             |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>(654.059)</b> | <b>2.350.646</b> | <b>179.664</b> | <b>30.678</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản/nợ phải trả thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

|                                    | Số cuối kỳ (VND)        | Số đầu năm (VND)        |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.778.071.184           | 36.530.237.013          |
| Các khoản cho vay                  | 1.500.000.000           | -                       |
| Vay và nợ                          | (37.115.584.571)        | (98.338.841.006)        |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần</b> | <b>(32.837.513.387)</b> | <b>(61.808.603.993)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 492.562.701 VND (năm trước giảm/tăng 927.129.060 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

**Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

|                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Máy móc thiết bị    | 2.949.910.832        | 4.809.088.238        |
| Phương tiện vận tải | -                    | 5.154.621.158        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.949.910.832</b> | <b>9.963.709.396</b> |

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính****Tài sản tài chính**

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                      |                        |                      | Giá trị hợp lý        |                        |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu năm             |                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.778.071.184          | -                    | 36.530.237.013         | -                    | 2.778.071.184         | 36.530.237.013         |
| Phải thu khách hàng                | 62.233.356.539         | (146.350.000)        | 98.055.707.185         | (146.350.000)        | 46.603.668.852        | 82.894.093.530         |
| Các khoản cho vay                  | 1.500.000.000          | -                    | -                      | -                    | 1.500.000.000         | -                      |
| Các khoản phải thu khác            | 38.589.136.688         | -                    | 30.582.279.014         | -                    | 37.641.372.198        | 30.368.279.014         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>105.100.564.411</b> | <b>(146.350.000)</b> | <b>165.168.223.212</b> | <b>(146.350.000)</b> | <b>88.523.112.234</b> | <b>149.792.609.557</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                         | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Phải trả người bán      | 37.115.584.571         | 98.338.841.006         | 33.949.038.819         | 95.624.977.072         |
| Vay và nợ               | 53.186.928.563         | 25.512.737.810         | 53.186.928.563         | 25.512.737.810         |
| Các khoản phải trả khác | 54.163.058.519         | 78.331.093.722         | 53.481.591.919         | 74.908.925.635         |
| <b>Cộng</b>             | <b>144.465.571.653</b> | <b>202.182.672.538</b> | <b>140.617.559.301</b> | <b>196.046.640.517</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

#### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thủy

Đinh Thị Thủy

Kim Ngọc Nhân